

TRẦN NHÂN TÔNG VÀ DẤU ẤN TÂM LINH VIỆT

Tâm Hà Lê Công Đa

Trận chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Vương Quyền năm 939 là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử dựng nước của Việt Nam. Ngọn sóng Bạch Đằng Giang đã cuốn trôi đi nỗi đau nhục của người dân nô lệ, nhận chìm tham vọng của nòi Hán áp đặt lên đất nước ta trong suốt một ngàn năm. Từ đây Việt Nam không còn là một huyện lỵ của người Hán, từ đây một quốc gia đúng nghĩa đã xuất hiện dưới vòm trời Đông Á. Ba triều đại ngắn ngủi, Ngô, Đinh, Tiền Lê qua đi như những viên đá lót đường cho dân tộc Việt bước vào một vận hội mới, cả dân tộc cùng đứng dậy bắt tay nhau xây đắp lên một thời đại thịnh trị kéo dài gần suốt bốn trăm năm, mở đầu bằng bản Tuyên Ngôn Độc Lập, kiên định ý chí tự chủ tự cường và tinh thần lạc quan dân tộc của Tướng quân Lý Thường Kiệt:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Bản tuyên ngôn Lý Thường Kiệt đã được khẳng định mạnh mẽ một lần nữa chỉ trong một khoảng thời gian ngắn không lâu sau đó: Trong khi cả thế giới đang rung chuyển trước bước tiến vũ bão của đoàn quân thiện chiến Mông Cổ thì vó ngựa của đoàn quân xâm lăng hung hãn này đã ba lần phải khựng lại trước bức tường ý chí sắt thép của quân dân Đại Việt. Cả ba lần xâm lược cả ba lần đều bị đánh tan. Việt Nam trở thành một mối ám ảnh kinh hoàng của cả triều đình, binh tướng Nguyên Mông, đến độ mấy năm sau, Trần Phu, một viên quan cầm đầu sứ bộ nhà Nguyên khi đặt chân vào đất nước Việt

Nam còn cảm thấy rùng mình:

Kim khoa ảnh lý đan tâm khổ

Đông cổ thanh trung bạch phát sinh

(Giáo sát sáng ngời lòng thắm khổ

Trống đồng vang dội bạc đầu phơ)

Sự kiện này đã làm cho rất nhiều người, kể những nhà nghiên cứu sử học trên khắp thế giới, không khỏi ngạc nhiên nêu lên câu hỏi: Cái gì đã tạo nên sức mạnh vô song này? Cái gì đã là chất keo gắn bó mọi tầng lớp, đẳng cấp xã hội dân chúng đời Trần tạo nên sức mạnh Diên Hồng, đập tan cả một lực lượng quân sự hùng mạnh vào bậc nhất thế giới đương thời? Thiết tưởng chúng ta có câu trả lời không mấy khó khăn: Đó là truyền thống tâm linh Việt Phật. Tiếng trống đồng đã làm cho sứ giả Trần Phu phải lo sợ đến bạc đầu không phải chỉ mới vang lên dưới thời đại nhà Trần mà đã từng vang dội cả trên một ngàn năm trước đây trong những ngôi chùa tại những thôn làng hẻo lánh của Việt Nam, đó cũng là tiếng trống Mê Linh của Hai Bà Trưng mở màn cho cuộc khởi nghĩa giành độc lập đầu tiên của dân tộc.

Một thời đại thịnh trị không phải chỉ được đánh dấu bằng những võ công oanh liệt mà phải là sự phát triển đồng bộ và toàn diện của cả dân tộc trên khắp các mặt, từ vật chất đến tinh thần. Thời đại thịnh trị không phải chỉ có những vị vua giỏi tới hiền mà đỉnh cao của nó là sự phát triển về mặt trí tuệ, tâm linh. Bắt nguồn từ truyền thống tâm linh Việt Phật này mà cả dân tộc đã biến thành một dàn hợp xướng dưới sự chỉ đạo của một người nhạc trưởng tài ba. Và trong khung cảnh thời đại lịch sử này đã sản xuất cho dân tộc ta một nhà quân sự thiên tài, một nhà chính trị thông minh và trên cao hết, một nhà đạo sư, người thầy hướng dẫn tâm linh cho toàn thể dân tộc, đó là vị quân vương Phật tử Trần Nhân Tông.

Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông Và Dấu Ấn Tâm Linh Việt Phật.

Nói rằng truyền thống tâm linh Việt Phật là sợi chỉ vàng xuyên suốt thời đại thịnh trị Lý Trần không phải là một lời nói khoa trương chỉ để nhằm thỏa mãn tinh thần tự ái dân tộc hay tôn giáo. Cứ nhìn vào lịch sử của các chế độ quân chủ phong kiến trên toàn thế giới ta mới thấy được cái bản sắc độc đáo của chế độ quân chủ Việt Nam dưới thời đại nhà Trần. Các vị vua nhà Trần khi nắm vương quyền đều tuân theo một định chế bất thành văn, họ ở ngôi trong một khoảng thời gian nào đó rồi thoái vị, nhường ngôi lại cho con, làm Thái Thượng Hoàng lui về nơi dân giả. Việc làm này không những đã tạo nên một sự ổn cố chính trị cần thiết cho quốc gia, tránh được nạn tranh giành quyền lực thường xảy ra trong nội bộ của các vương triều, nhưng đồng thời cũng là một hành động phản ảnh sâu xa tinh thần Phật giáo vốn coi vạn pháp là vô thường. Thế nên các vị vua nhà Trần đã không có ai tham đắm quyền lực, bám chặt vào ngôi vị mà ngược lại, đã coi ngai vàng như chiếc dép rách, sẵn sàng quăng bỏ bất cứ lúc nào nếu cần, không chút thương tiếc.

Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông cũng đã liệng bỏ “chiếc giép rách” này sau mười bốn năm cầm quyền bính, quyết định lên đường vào núi Yên Tử sáng lập ra một dòng Thiền độc đáo Việt Nam: Thiền phái Trúc Lâm. Một người đã ở tuyệt đỉnh của quyền lực và danh vọng như thế, một bước là lên xe xuống ngựa, cung phi mỹ nữ, kẻ hầu người hạ bao quanh, thế mà nay đã lìa bỏ ngôi báu vào năm ba mươi bốn tuổi, cái tuổi được coi như đẹp đẽ nhất của đời người để bước theo bước chân của Tổ Ca Diếp trước đây, thực hành hạnh đầu đà, đầu trần chân đất, trong cái khí hậu khắc nghiệt của vùng nhiệt đới Việt Nam, lặn lội khắp nơi đem mưa pháp rải ra khắp chốn, cứu độ nhân gian. Mang trái tim Bồ Tát, nung nấu bởi ý nguyện Bồ Tát, tấm gương xả thân vì đạo của Ngài là một sự thể hiện tinh thần Bồ Tát đạo, khiến Ngài trở thành một nhân vật hiếm có trong lịch sử truyền bá đạo Phật tại Việt Nam.

Với một tinh thần nhập thế tích cực, dần thân triệt để, đem đạo vào đời vì hạnh phúc của nhân quần xã hội như thế, dòng Thiền Trúc Lâm chắc chắn không thể nào lại không mang dấu ấn của người đã sáng lập ra nó. Một người vừa thông hiểu tất cả những gì là uyên áo nhất của giáo lý đạo Phật, nhưng đồng thời cũng biết cả nghệ thuật điều binh khiển tướng, một nửa đời người xông pha trên mình ngựa giữ yên bờ cõi, mang lại an vui cho trăm họ, vua Trần Nhân Tông không những đã kế thừa được những tinh hoa của quá khứ, mà đồng thời còn có khả năng tổng hợp được những giá trị của thời đại, từ đó với những kinh nghiệm sống của đời mình, vua đã phát huy truyền thống tâm linh Việt Phật đến một mức độ rực rỡ nhất, đem Phật pháp gắn liền với thế gian pháp, biến những giáo lý cao siêu trở thành một triết lý hành động thực tiễn, có thể tóm gọn vào bốn chữ giản dị: CỤ TRẦN và LẠC ĐẠO.

Nội dung chính của tinh thần CỤ TRẦN LẠC ĐẠO Trần Nhân Tông là gì?

Qua hành trạng và những thi văn của Ngài còn để lại, đặc biệt là “Cụ Trần Lạc Đạo Phú”, ta thấy tư tưởng của Trần Nhân Tông có những điểm chính yếu nổi bật sau đây:

1. Tinh thần Cụ Trần Mang Màu Sắc Giáo Lý Tứ Ân:

Đạo Phật không phải là một đạo xuất thế. Đạo Phật gắn liền với con người và thời đại, thế nên trước tiên nó phải giải quyết được vấn đề cơ bản và trọng yếu nhất của con người, đó là CỤ TRẦN. Không giải quyết được chuyện “Cụ Trần” thì đừng nói đến chuyện cao xa huyền diệu. Không đứng vững được đôi chân trên mặt đất, thì tất cả mọi lý thuyết dù thâm ảo đến mức nào cũng đều là những chuyện viễn vông, xa rời thực tế. Thế nên mẫu người Phật Tử Việt Nam theo Trần Nhân Tông quan niệm phải là mẫu người:

*Sạch giới lòng, dỗi giới tướng,
nội ngoại nên Bồ Tát trang nghiêm
Ngay thờ chúa, thảo thờ cha,*

Thi đỗ mới trượng phu trung hiếu.

(Cư Trần Lạc Đạo Phú, Hội thứ sáu)

Mô hình của một mẫu người Phật tử lý tưởng đời Trần vì thế không phải chỉ là “sạch giới lòng, dồi giới tướng” để trở thành “Bồ Tát trang nghiêm” mà còn phải là một mẫu người trượng phu trung hiếu vẹn toàn. Thiết tưởng cũng xin được mở một dấu ngoặc ở đây để lưu ý rằng, tinh thần trượng phu trung hiếu mà vua Trần Nhân Tông đề cập đến không phải chỉ là một sản phẩm đặc quyền của Nho giáo như người ta thường biết. Tinh thần trung hiếu này thực ra là một bộ phận của tư tưởng Tứ Ân đã xuất hiện từ lâu đời trong Phật giáo Ấn Độ thời cổ xưa và sau này trở thành một lý thuyết xương sống của Tịnh Độ Tông Phật giáo.

Sử gia Lê Mạnh Thát đã đúc kết mẫu người hình tượng đó như sau: “Đây có thể nói là một đúc kết về hình tượng người Việt Nam lý tưởng, chứ không phải chỉ của Phật giáo. Thực tế những người làm nên sự nghiệp oanh liệt của dân tộc ta vào thời Trần Nhân Tông có thể nói hầu hết đều là Phật tử, từ những vị lãnh đạo tối cao ở trung ương như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải cho đến những người dân ở xã ấp như Lê Công Mạnh và anh em con cháu. Vì họ là những Bồ Tát trang nghiêm nên đối với bản thân họ giữ gìn kỷ luật và sống cuộc sống có lý tưởng. Nhưng đồng thời họ cũng là những trượng phu trung hiếu, nên họ trung thành với tổ quốc, sống hiếu thảo với cha mẹ ông bà.”

Nói đến khuôn mẫu con người thế gian không thể không nói đến khuôn mẫu của con người tăng sĩ. Hình tượng đẹp đẽ này thiết tưởng chúng ta không cần phải đi tìm ở đâu xa mà chính ngay ở hình ảnh của tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Con người tăng sĩ đó không những là một pháp khí của thời đại mà còn là một biểu trưng cho một kẻ sĩ Việt Nam, biết lo trước cái lo của trăm họ và vui sau cái vui của trăm họ. Khung cảnh của thời đại lịch sử Lý Trần đã xoá đi cái biên giới ngăn cách giữa tăng sĩ và kẻ sĩ. Suốt cả một ngàn năm Bắc thuộc, với chính sách ngu dân, người Hán không cho mở trường học tại địa phương, chùa chiền Việt Nam là nơi duy nhất tiếp cận với văn minh học thuật Trung Hoa đồng thời cũng là lò rèn đúc, đào tạo trí thức cho nước nhà, thế nên chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy những bậc đại tăng trong thời đại Lý Trần đồng thời cũng là những sĩ phu “trụ tích trấn vương kỳ” - chống cây thiền trượng xuống có thể làm yên xã tắc. Những vị Thiền sư Việt Nam đời Trần vì thế, tuy có về ở ẩn trong chốn am mây nhưng tấm lòng vẫn canh cánh với chuyện nước non. Ta như vẫn còn nghe văng vẳng đâu đây lời khuyên bảo của quốc sư Phù Vân với vua Trần Thái Tông khi vua lìa cung điện bỏ trốn vào Yên Tử với ý định xuất gia: “Phàm làm đấng minh quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và tâm thiên hạ làm tâm của mình. Nay thiên hạ muốn đón bệ hạ không về sao được? Tuy nhiên sự nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng phút nào quên.”

2. Tinh Thần Lạc Đạo: Khơi Mạch Nguồn Cho Một Dòng Thiền Độc Đáo Việt Nam:

Nhà thơ Nguyễn Trãi trong một bài thơ đề tựa ở chùa Hoa Yên, Trúc Lâm Yên Tử đã nói về vua Trần Nhân Tông như sau:

Vua Trần Nhân Tông thời trước còn để dấu tích lại,

Trong hào quang trắng thấy rõ đôi con người của mắt Phật Thích Ca.

Lời tuyên xưng này không có gì là quá đáng. Một điều không ai có thể phủ nhận được rằng tư tưởng Kinh Kim Cương là hệ tư tưởng chủ đạo của Thiền học đời Trần và người đã phát triển tinh thần Kim Cương đến mức độ toàn hảo nhất, lại chính Lục Tổ Huệ Năng. Thế nhưng lịch sử đã chứng minh cho chúng ta thấy Lục Tổ là một người Việt Nam. Thực ra cũng không cần phải đem sử liệu ra để dẫn chứng. Đọc qua bộ Pháp Bảo Đàn Kinh, mà thực chất là một cuốn tự truyện của Ngài Huệ Năng còn để lại, ta thấy rõ một điều rằng nếu như ngài Huệ Năng không phải là người “ngoại quốc” thì chắc chắn là Ngũ Tổ đã không phải trao truyền y bát cho Ngài một cách lén lút vào đêm hôm khuya khoắt, và cũng sẽ không có chuyện cả một sơn môn - đặc biệt là một tông phái Thiền vốn đặt tinh thần phá

chấp lên hàng đầu - đã phải sôi sục lên vì lòng tự ái dân tộc, để môn nhân đệ tử của Ngũ Tổ đã phải bỏ cả chuyện tu tập, chạy theo truy đuổi Huệ Năng cho đến cùng để thu lại y bát mà họ xem như quốc bảo.

Nếu Tổ Bồ Đề Đạt Ma trước đây đã mang Thiền học Phật giáo vào Trung quốc và trở thành vị Tổ thứ nhất của phái thiền Đông độ thì chúng ta cũng có thể xem người thanh niên Việt Nam mù chữ Huệ Năng – vì chính sách ngu dân của người Hán như đã nói ở trên - là vị Tổ thứ nhất của Thiền học Việt Nam. Và, người kế thừa xứng đáng nhất của dòng Thiền Huệ Năng, người phát triển tinh thần “Kiến Tánh Thành Phật” của Tổ Huệ Năng đến mức toàn vẹn nhất không ai khác hơn là Trúc Lâm Tổ Trần Nhân Tông. Trong “Cư Trần Lạc Đạo Phú” Ngài đã diễn tả lại ý niệm ấy một cách dễ hiểu hơn:

Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền

Của báu trong nhà thôi khỏi kiếm

Vô tâm đối cảnh hỡi chi thiền.

Con đường “lạc đạo” đối với Trần Nhân Tông không phải là con đường hướng ngoại mà là một hành trình quay trở về với chính mình. Quay về với chính mình tức là quay về với bản thể uyên nguyên. Hãy cứ để cho mạch đời tuôn chảy thì suối nguồn tâm linh sẽ khai mở và con người sẽ tìm lại tự tánh của chính mình. Danh từ nhà Thiền gọi đó là “bản lai diện mục”, là đạt đạo. Và khi đã đạt đạo thì mỗi một hành động trong đời sống bình thường của con người, từ ăn, ngủ, đi đứng cho đến hái rau, gánh nước, chẻ củi, nấu cơm,... đều tỏa ra sáng ánh sáng giác ngộ. Thế nên đối với Tổ Trúc Lâm, con người không phải đi tìm chân lý ở đâu xa, chân lý nằm chính ngay trong lòng cuộc sống. Phiền não cũng chính là Bồ Đề và cõi Ta Bà đồng thời cũng là cảnh giới Tịnh Độ. Kho báu đã có sẵn ở trong mình mà con người cứ mãi rong ruổi chạy đi tìm của báu ở khắp nơi, chẳng khác gì hình ảnh của người cùng tử trong kinh Phật thường nói đến. Con người không biết rằng họ không cần phải đi tìm cầu Phật ở đâu xa, Phật ở ngay bên trong mỗi một chúng ta, như quốc sư Phù Vân đã khẳng định, “trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng, lòng lặng mà hiểu, đó chính là chân Phật”. Cứ sống một cuộc sống có đạo đức nhân nghĩa, đem tình thương trải rộng ra muôn loài thì mỗi một con người đều là một vị Phật, Bồ Tát. Tổ Trúc Lâm đã trao truyền cho đời cái chìa khoá mở vào cuộc sống hạnh phúc, an lạc rất mực giản dị, chỉ vốn vẹn nằm trong hai chữ “Tùy Duyên”. Giản dị nhưng lại gói trọn cái tinh yếu của đạo Phật. Ngài chỉ cho ta thấy rằng cuộc sống là một giòng luân lưu chuyển động bất tận. Tất cả vạn pháp hiện hữu đều do duyên sinh, duyên khởi, tương tục và tương tác. Nắm vững chân lý này thì người ta có thể sống tùy duyên, nhưng “Tùy duyên” ở đây không phải là một cuộc sống thả nổi như lục bình trôi mà là sự tỉnh thức để tầm mắt trong dòng hiện sinh, đó là con đường “lạc đạo”. Dòng Thiền Trúc Lâm Việt Nam đã chuyên chở tư tưởng của Huệ Năng vào đời sống thực tiễn. Thiền học đời Trần vì thế đã gắn bó với đời sống và con người, kết hợp hài hoà giữa triết lý và hành động, tạo nên sức sống và một phong vị mới mang màu sắc Việt Nam. Thế nên nếu chúng ta xem ngài Huệ Năng là vị Tổ thứ nhất của Thiền Tông Việt Nam thì người kế thừa xứng đáng nhất không ai khác hơn là Trúc Lâm Đầu Đà Trần Nhân Tông.

3. Sự Mệnh Chấn Hưng Phật giáo.

Một trong những công nghiệp lớn của vua Trần Nhân Tông còn để lại mà đời sau không thể không nhắc đến, đó là nỗ lực hoằng truyền chánh pháp, chấn hưng đạo Phật. Từ cuối đời Lý, đạo Phật Việt Nam đã có những dấu hiệu suy thoái. Khi tinh thần đạo lý từ bi suy sụp thì tín ngưỡng quyền năng ma thuật lộng hành đưa con người vào vòng mê tín. Bên cạnh đó là những tệ trạng xã hội khác gây ra bởi sự tôn sùng đạo Phật quá mức nhưng lại thiếu sự điều hướng, tổ chức. Chuyện đúc tượng xây chùa tráng lệ nguy nga hơn cả cung vua là hiện tượng khá phổ biến. Tình trạng “thiên hạ bán vi tăng” dưới thời Lý không phải là

điều đáng mừng cho Phật giáo mà là điều lo nghĩ cho tất cả những ai có ý thức trách nhiệm. Bởi vì không thiếu gì những kẻ xấu đã lợi dụng chốn thiền môn, cấu kết với giới tăng sĩ biến chất để làm những điều xằng bậy. Tình hình này đã được phản ánh trong bản điều trần của Đàm Dĩ Mống được ghi chép lại trong Đại Việt sử lược: “Nay Tăng đồ cùng với dịch phu quá nửa, bọn chúng tự kết bè đảng, dựng bậy thầy trò, tụ nhóm, ở bầy, làm nhiều việc dơ, hoặc ở giới trường tinh xá, ngang nhiên rượu thịt, hoặc tại thiền phòng tịnh viện, riêng tự gian dâm, ngày ẩn tối ra, như đàn cáo chuột. Chúng làm nát tục hư đạo, dần dần thành thói. Việc đó nếu không cấm, để lâu càng tệ thêm”.

Đến đời Trần, tệ trạng này vẫn không có gì thay đổi, đến độ vị quân vương Phật tử thuần thành Trần Thái Tông cũng đã phải lắc đầu ngao ngán: “Khi tới chùa chiền, gần Phật gần kinh, mắt không thèm ngó, phòng tăng điện Phật, gặp gỡ gái trai, cuối mắt đầu mày, ham mê sắc dục, không kiêng Hộ Pháp, chẳng sợ Long Thần, trở mắt ham vui, đầu chưa từng cúi”, và “chẳng riêng người tục, cả đến thầy Tăng, kinh luận tranh giành, cùng nhau công kích, chê các sư trưởng, nhiech đến mẹ cha, cô nhẩn lụi vàng, lửa độc rục cháy, buông lời đau vật, cất tiếng hại người, không nghĩ từ bi, không theo luật cấm, bàn thiền tựa thánh, trước cảnh như ngu, dẫu ở cửa không, chưa thành vô ngã”. Sử gia Lê Văn Hưu, người được vua Trần Thánh Tông chỉ định biên soạn bộ Đại Việt Sử Ký cũng đã nhận xét rằng hiện tượng xây dựng chùa miếu nguy nga, đồ tăng ồ ạt là một việc làm hoang phí sức người sức của một cách vô ý thức và đưa ra lời bình luận như sau: “Cửa không phải do trời mưa xuống, sức chẳng phải của thần làm cho, há chẳng phải là khơi vét máu mỡ của dân ư ? Khơi vét máu mỡ của dân mà có thể gọi là làm phước được ư?”

Đứng trước tình trạng này, một con người hành động và là một Phật tử có ý thức trách nhiệm với đạo pháp, vua Trần Nhân Tông phải làm gì đây? Vua biết chắc một điều rằng, Ngài không thể dùng quyền uy của vương triều để chấn hưng đạo Phật. Triều đình có thể ban hành những đạo dụ để răn dân, trừng phạt những điều sai quấy, thế nhưng quyền lực vẫn không đủ sức mạnh để lay chuyển một tệ trạng đã bám sâu gốc rễ trong lòng xã hội. Vua Trần Nhân Tông đã phải đi trên một con đường gay go hơn, đó là con đường cảm hoá nhân tâm, lấy bản thân của mình ra làm gương sáng cho người đời noi theo. Thế nên khi khoác lên mình chiếc tăng bào, vua đã lặn lội “đi khắp nơi dân gian phá hủy các dâm từ và thuyết pháp khuyên dân làm mười điều thiện”. Hào quang của một vị vua anh hùng hai lần đại thắng quân Nguyên nay là một tăng sĩ đầu trần chân đất đi khuyên tu vẫn có sức mạnh thuyết phục hơn cả một ngàn đạo luật của triều đình. Sức mạnh thuyết phục đó chính là tình thương. Thế nên khi vua băng hà, cả dân tộc đã ngậm ngùi đưa tiễn, vì kể từ đây đất nước đã vắng bóng một đấng từ phụ. Tang lễ của Ngài, người dân tham dự đông như nêm cối, tràn ngập từ kinh đô cho đến bến sông Hồng đến độ linh vị của vua không thể nào di chuyển được, thế mới biết dân chúng đã thương yêu Ngài đến mức nào. Vua mất đi, nhưng thông điệp khuyên tu của Ngài còn vang vọng mãi đến muôn đời sau:

Thân như hô hấp tị trung khí
Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân
Đỗ Quyên đề đoạn nguyệt như trú
Bất thị tầm thường không quá xuân
Thân như hơi thở mỏng manh,
Đời như mây nổi trên vành núi xa.
Tuổi xuân chớ để luống qua,
Để rồi khóc hận như là Đỗ Quyên.
(Tâm Hà thoảng dịch)

Tâm Hà Lê Công Đa